Chi tiết mã HS 8507.20.10

Mã HS	8507.20.10
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Ắc qui axit - chì khác: / - - Dùng cho máy bay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:10:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85072010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15102
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15102
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15102
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14401
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14342
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14342
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14342
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14342
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14342
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14342
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14396
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14396
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14396
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14396
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14396
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14397
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14397
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14397
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14397
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14397
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14397
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14400
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14348
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14356
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14356
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14356
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14356
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14356
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14356
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14387
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14387
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14387
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14387
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14387
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14387
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14442
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14442
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14442

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14442
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14442
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14442
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14419
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14419
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14419
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14419
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14419
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14419
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14419
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14419
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14419
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14419
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14419
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14419
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14434
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14434
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14434
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14434
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14434
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14434
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14433
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14433
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14433
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14433
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14433
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14426
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14426
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14426
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14426
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14426
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14426
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14426
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14421
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14421
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14421
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14421
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14421
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14421
RCEP B	2022	2022	0	B!D14421
RCEP B	2023	2023	0	B!E14421
RCEP B	2024	2024	0	B!F14421
RCEP B	2025	2025	0	B!G14421
RCEP B	2026	2026	0	B!H14421
RCEP B	2027	2027	0	B!I14421
RCEP C	2022	2022	0	C!D14421
RCEP C	2023	2023	0	C!E14421
RCEP C	2024	2024	0	C!F14421
RCEP C	2025	2025	0	C!G14421
RCEP C	2026	2026	0	C!H14421
RCEP C	2027	2027	0	C!I14421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14420
RCEP D	2023	2023	0	D!E14420
RCEP D	2024	2024	0	D!F14420
RCEP D	2025	2025	0	D!G14420
RCEP D	2026	2026	0	D!H14420
RCEP D	2027	2027	0	D!I14420
RCEP E	2022	2022	0	E!D14424
RCEP E	2023	2023	0	E!E14424
RCEP E	2024	2024	0	E!F14424
RCEP E	2025	2025	0	E!G14424
RCEP E	2026	2026	0	E!H14424
RCEP E	2027	2027	0	E!I14424
RCEP F	2022	2022	0	F!D14421
RCEP F	2023	2023	0	F!E14421
RCEP F	2024	2024	0	F!F14421
RCEP F	2025	2025	0	F!G14421
RCEP F	2026	2026	0	F!H14421
RCEP F	2027	2027	0	F!I14421
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13416
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13416
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13416
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13416

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.20 có 7 dòng thuế; dòng 8507.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy bay.	8507.20.94 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.20.95 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.20.96 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm; 8507.20.97 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.20.98 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.20.99 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8507.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15102), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.